

LỜI ĐỊNH NGHĨA TRONG MỘT SỐ TỪ ĐIỂN ĐỒNG NGHĨA TIẾNG NƯỚC NGOÀI

PHẠM ANH TÚ*

Abstract: The article surveys and analyzes the definitional components in some foreign language synonyms dictionaries in order to examine the extent of variation in their definitions. Based on the results obtained, the study offer a new perspective on how traditional definitions in foreign language synonyms dictionaries can be applied to the compilation of Vietnamese synonyms dictionaries.

Keywords: *dictionary, synonyms, synonyms dictionary, thesaurus.*

1. Mở đầu

Thông thường, cấu trúc vi mô của từ điển đồng nghĩa gồm 05 thành phần chính: (1) Từ trung tâm; (2) Dây đồng nghĩa (với từ trung tâm đứng đầu); (3) Lời chú; (4) Lời định nghĩa; (5) Ví dụ.

Trong cấu trúc này, lời định nghĩa là thành phần giữ vai trò quan trọng, có chức năng khu biệt nghĩa của các từ trong dây đồng nghĩa. Tuy nhiên, ở mỗi từ điển đồng nghĩa thì thành phần này lại rất khác nhau, dựa trên mức độ khu biệt nghĩa giữa các từ trong dây đồng nghĩa.

Bài viết này tập trung khảo sát, nghiên cứu thành phần lời định nghĩa ở một số cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài để qua đó thấy được mức độ khác biệt. Từ những kết quả thu được, có thể có cái nhìn mới hơn trong việc vận dụng các phương pháp định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài vào từ điển đồng nghĩa tiếng Việt.

2. Tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về lời định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa

2.1. Tình hình nghiên cứu

Đến hiện tại, mới có một nghiên cứu ở Việt Nam khảo sát, nghiên cứu về vấn đề này, đó là luận án tiến sĩ của Phạm Anh Tú [4]. Nội dung bài viết này là một phần kết quả chương 2 của luận án.

2.2. Cơ sở lý luận

2.2.1. Phương pháp giải thích lời định nghĩa trong từ điển đồng nghĩa

Mục đích của cuốn từ điển đồng nghĩa là nói lên được nghĩa chung của những từ trong một nhóm từ đồng nghĩa và những sắc thái khác nhau của chúng để giúp người dùng phân biệt được chúng và chọn lựa từ chính xác cho mục đích sử dụng của mình. Các nhà biên soạn từ điển đồng nghĩa trên thế giới và ở Việt Nam đều sử dụng 02 phương pháp giải thích lời định nghĩa sau:

“(i) Cách giải thích thứ nhất: (...) giải thích cận kề từ trung tâm, sau đó dùng từ trung tâm để giải thích cho các từ ngữ khác nhau trong dây cùng với sự chỉ ra những nét nghĩa khác biệt, sự khác nhau về phong cách-biểu cảm, phạm vi sử dụng, đặc điểm kết hợp,...

(ii) Cách giải thích thứ hai: (...) dùng phương pháp phân tích thành tố, tìm và nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dây đồng nghĩa. Sau đó dùng phần nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng đơn vị.” [1, tr.223-225], [3, tr.20].

Hai phương pháp định nghĩa trên đều có ưu khuyết điểm riêng. Cách thứ nhất có thể áp dụng thuận lợi trong trường hợp dây đồng nghĩa gồm những đơn vị cùng nghĩa, hoặc gồm những từ phái sinh từ một từ gốc đã được chọn làm “từ trung tâm” còn cách thứ hai phù hợp với những dây đồng nghĩa không xác định được từ trung tâm [1, tr.239]. Tuy nhiên, cách thứ nhất chú ý nhiều đến sự khác nhau về mặt tu từ của những từ trong nhóm nhưng lại thiếu sự khác biệt về sắc thái nghĩa. Còn cách thứ hai thuận tiện cho người sử dụng nắm được sự giống nhau và khác nhau về nghĩa của những từ đồng nghĩa nhưng lại thiếu chú ý đến sắc thái tu từ của các từ trong nhóm.

Cần chú ý là tùy đối tượng, quy mô, kích cỡ và quan niệm của từng tác giả khi tiến hành biên soạn mà vận dụng phương pháp giải thích thứ nhất hay thứ hai, thậm chí “có thể vận dụng cả hai phương pháp giải thích” trên [1, tr.223].

2.2.2. Phương pháp khu biệt ngữ nghĩa các từ đồng nghĩa

Làm thế nào để phát hiện và chỉ ra được sự khác biệt về nghĩa giữa các từ đồng nghĩa, đặc biệt là giữa các từ đồng nghĩa tương đối - là một vấn đề không đơn giản. Để làm được điều này, tác giả

* Viện Ngôn ngữ học; Email: tupham.vass@gmail.com

Nguyễn Đức Tồn đã vận dụng phương pháp lập ô trống của nhà ngôn ngữ học tâm lí Nga Sôrôkin Ju. A. để hình thành *Phương pháp xác lập ngữ cảnh trống*, phương pháp chỉ “những ngữ cảnh khu biệt trong đó các từ đồng nghĩa trong dãy không thể thay thế được cho nhau, (...) nếu thay từ vào thì gây cảm giác khô hài,...” [1, tr.227]. Tác giả đã nêu lên 03 loại ngữ cảnh trống: “(i) cho thấy những sắc thái khác nhau của cùng một ý nghĩa ở hai từ đồng nghĩa; (ii) chỉ ra một nghĩa chuyển nào đó chỉ có ở từ này mà không có ở từ kia; (iii) loại ngữ cảnh trống này không cho phép chỉ ra được sự khác biệt về ý nghĩa giữa các từ đồng nghĩa, mà chỉ cho thấy khả năng kết hợp từ vựng - ngữ nghĩa khác nhau” [2, tr.229].

Trên cơ sở đó, tác giả nêu ra quan điểm của mình về “Các thể đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa” để làm căn cứ đối chiếu các từ trong các dãy đồng nghĩa nhằm tìm ra sự khu biệt giữa chúng, đó là:

“(i) Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ:

a. Từ trung tính hay có tính chất khẩu ngữ? văn chương? trang trọng? thông tục? kiểu cách?...
b. Khả năng kết hợp có bị hạn chế hay không? Nếu có thì thường đi với từ loại nào? (danh từ, tính từ hay động từ,...)? Ở vị trí nào? (trước hay sau?).

c. Có chức năng cú pháp nào đặc biệt hay không? (chủ ngữ? vị ngữ? bổ ngữ? định ngữ? trạng ngữ?).

d. Từ thường dùng hay ít dùng?

e. Từ toàn dân hay từ địa phương? thuật ngữ? từ nghề nghiệp? từ lóng?

(ii) Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính:

a. Từ có ý nghĩa cụ thể hay trừu tượng, khái quát hơn?

b. Từ có dung lượng ý nghĩa rộng hơn hay hẹp hơn?

c. Đối với một số thực từ, đặc biệt là các hư từ (thán từ, từ đệm, phụ từ,...) cần chú ý tới sự khác biệt về ngữ dụng: Thái độ đánh giá của người nói (Sự đánh giá trung tính, khẳng định hay phủ định? Sự đánh giá về mức độ, số lượng cao hay thấp, nhiều hay ít? Người nói có mong muốn điều nói tới xảy ra hay không?); Sự đánh giá theo tham tố chân lí, tức là sự khác nhau về độ tin cậy, khả năng xảy ra, tính phỏng đoán hay sự khẳng định.

d. Đối với các đại từ xưng hô, từ dùng làm lời chào hỏi cần chú ý đến sự khác biệt về quan hệ địa vị giữa người nói và người nghe: Ai cao hơn ai? Trong quan hệ gia đình - xã hội hay hành chính? Mức độ thân quen? Thái độ người nói.

e. Đối với các danh từ biểu thị các sự vật cần chú ý đến sự đối lập phổ biến về quy mô, kích thước (rộng hẹp, lớn nhỏ,...) của các vật mà các từ đồng nghĩa biểu thị.

g. Đối với các tính từ cần chú ý đến sự đối lập về mức độ, cường độ (cao thấp, mạnh yếu,...).

h. Đối với động từ, cần chú ý đến sự đối lập giữa các thành tố chính (chủ thể hành động và khách thể hành động) và phụ (mục đích, nguyên nhân, phương tiện, cách thức, địa điểm, thời gian,... của hành động).

i. Dựa vào hình thái bên trong (hay từ nguyên) để phát hiện sự khác biệt về ý nghĩa giữa các từ đồng nghĩa.” [1, tr.230-236].

3. Đối tượng và phương thức khảo sát

3.1. Về đối tượng khảo sát

Trên cơ sở tư liệu là 11 cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài (trong đó có 07 cuốn tiếng Anh và 04 cuốn tiếng Pháp, chúng tôi sẽ chia thành 02 loại khác nhau theo 02 phương pháp định nghĩa, từ đó chọn ra mỗi loại 01 cuốn tiêu biểu để khảo sát:

(i) Sử dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất: đại diện là cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Pháp: *Dictionnaire des synonymes de la langue Francaise (Từ điển các từ đồng nghĩa tiếng Pháp)* của tác giả Bailly R.

(ii) Sử dụng phương pháp định nghĩa thứ hai: đại diện là cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng Anh: *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms (Từ điển Oxford dành cho người học: Từ điển các từ đồng nghĩa)* của tác giả Lea D.

Lí do chúng tôi lựa chọn 02 cuốn từ điển đồng nghĩa này để khảo sát vì đây là những cuốn có mô hình định nghĩa tiêu biểu cho 02 phương pháp định nghĩa của từ điển đồng nghĩa.

3.2. Về phương thức khảo sát

Chúng tôi chọn 03 dãy đồng nghĩa thực từ: *tính từ, danh từ, động từ* cùng xuất hiện ở 02 cuốn từ điển và ưu tiên cho những dãy đồng nghĩa có số lượng nhiều, bởi số lượng từ có trong dãy càng nhiều thì càng đòi hỏi sự tinh tế trong việc xử lý và nhận diện nghĩa từ của người biên soạn từ điển. Lí do chúng tôi lựa chọn như trên là bởi vì: (i) Giới hạn phạm vi nghiên cứu của bài viết là các đơn vị *đồng nghĩa từ vựng* (thực từ); (ii) Trong các cuốn từ điển đồng nghĩa, các đơn vị đồng nghĩa chủ yếu là các thực từ (hư từ chiếm số lượng rất ít), trong thực từ thì các từ loại *danh từ, động từ, tính từ* lại chiếm vị trí chủ đạo.

Trên cơ sở “*Các thể đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa*” của tác giả Nguyễn Đức Tôn, bài viết sẽ đối chiếu các từ trong dãy đồng nghĩa, để từ lời định nghĩa tìm ra sự giống và khác nhau giữa các từ đồng nghĩa.

4. Kết quả khảo sát

4.1. Dãy đồng nghĩa tính từ

4.1.1. Xét dãy đồng nghĩa tính từ *beau* (đẹp) ở cuốn từ điển tiếng Pháp *Dictionnaire de synonymes et contraires* (Từ điển các từ đồng nghĩa và trái nghĩa), dãy này gồm 07 từ: *Beau* (Đẹp), *joli* (xinh), *gentil* (xinh xắn), *bellâtre* (đẹp (nhưng vô duyên)), *bath* (tuyệt), *chouette* (bảnh), *giron* (mũm mỉm).

Ở dãy đồng nghĩa tính từ *beau* (đẹp), có từ *bellâtre* không có từ tương đương trong tiếng Việt nên chúng tôi tạm dịch theo nghĩa: *đẹp* (nhưng vô duyên); đồng thời có từ *bath* có nghĩa là *tuyệt* dùng trong câu như: *Cô ấy thật tuyệt!* cũng được xếp vào trong dãy *beau* (đẹp). Trong tiếng Việt từ *tuyệt* sẽ không được xếp trong dãy *đẹp* nhưng vì tôn trọng nguyên trạng của từ điển nên chúng tôi vẫn giữ nguyên để khảo sát.

Trong dãy này, tác giả Bailly R. vận dụng cách định nghĩa dãy đồng nghĩa theo phương pháp thứ nhất. Tác giả đã xác định từ trung tâm là từ *beau* (đẹp), giải thích từ trung tâm trước rồi sau đó lần lượt giải thích các từ khác trong dãy dựa theo từ trung tâm, có sự so sánh để tìm ra những nét nghĩa khu biệt. Tuy nhiên, ở đây phương pháp định nghĩa thứ nhất đã được dùng không triệt để.

Trong dãy có 06 từ (không tính từ trung tâm) thì chỉ có 2/6 từ dùng từ trung tâm *beau* (đẹp) để giải thích nghĩa, đó là: *bellâtre* (đẹp (nhưng vô duyên)), *giron* (mũm mỉm). Điều này thể hiện sự *không thống nhất và triệt để* trong việc vận dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất của tác giả biên soạn cuốn từ điển này. Từ *bath* (tuyệt), *chouette* (bảnh) được tác giả định nghĩa với tư cách như là 02 từ đồng nghĩa hoàn toàn (trên thực tế từ đồng nghĩa hoàn toàn hầu như không có), theo đánh giá của chúng tôi thì 02 từ này không phải là 02 từ đồng nghĩa hoàn toàn với nhau.

Vận dụng “*Các thể đối lập ngữ nghĩa phổ biến của các đơn vị trong dãy đồng nghĩa*” của Nguyễn Đức Tôn, có thể thấy cuốn từ điển của tác giả Bailly R. đã phân biệt dãy đồng nghĩa trên về ngữ nghĩa như sau:

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả đã chỉ ra từ *beau* (đẹp) là từ trung tính (vì là từ trung tâm của dãy); Tác giả cũng đã chỉ ra từ *beau* (đẹp) có khả năng kết hợp rộng nhất (vì là từ trung tâm của dãy); Tác giả cũng đã chỉ ra từ *bath* (tuyệt), *chouette* (bảnh) là từ có tính thông tục.

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Tác giả đã chỉ ra từ *beau* (đẹp) có ý nghĩa rộng hơn cả (vì là từ trung tâm của dãy).

Các từ còn lại được khu biệt với nhau bởi các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính,....:

+ Về mức độ đánh giá của cái đẹp (xếp từ thấp đến cao): *bellâtre* (đẹp (nhưng vô duyên)) - *bath* (tuyệt) - *chouette* (bảnh) - *giron* (mũm mỉm) - *gentil* (xinh xắn) - *joli* (xinh) - *beau* (đẹp).

+ Về mức độ dung lượng ý nghĩa: Nói về người: *bellâtre* (đẹp (nhưng vô duyên)), *giron* (mũm mỉm); Nói về vật: không có; Nói về cả người và vật: *beau* (đẹp), *joli* (xinh), *gentil* (xinh xắn), *bath* (tuyệt), *chouette* (bảnh).

+ Về cảm giác: Sự dễ thương: *beau* (đẹp), *joli* (xinh), *gentil* (xinh xắn), *giron* (mũm mỉm), *bath* (tuyệt), *chouette* (bảnh); Sự đáng ghét: *bellâtre* (đẹp (nhưng vô duyên)).

+ Về giới tính: Nữ: *joli* (xinh), *gentil* (xinh xắn), *bellâtre* (đẹp (nhưng vô duyên)); Nam: không có; Cả hai: *beau* (đẹp), *bath* (tuyệt), *chouette* (bảnh), *giron* (mũm mỉm).

Qua phân tích trên, có thể thấy: Tác giả cuốn từ điển chưa vận dụng nhiều các đặc điểm về phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp, đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ trong dãy đồng

nghĩa trên. Tác giả mới chỉ ra từ *beau* (đẹp) là từ trung tính và có khả năng kết hợp rộng nhất; từ *bath* (tuyệt), *chouette* (bảnh) là từ có tính thông tục. Về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính, tác giả đã chỉ ra từ *beau* (đẹp) có ý nghĩa rộng hơn cả; về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa thì giữa các từ sự khu biệt chỉ mới ở mức độ tương đối. Thông qua các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính,... tác giả mới chỉ đưa ra một số nét nghĩa khác nhau để tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa. Như vậy, tác giả chưa sử dụng thống nhất phương pháp định nghĩa thứ nhất để giải thích nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa, vì vậy chưa có sự khu biệt các từ thực sự rõ ràng, làm cho người sử dụng gặp khó khăn khi dùng.

4.1.2. Xét dãy đồng nghĩa tính từ *beautiful* (đẹp) ở từ điển tiếng Anh *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms* (Từ điển Oxford dành cho người học: Từ điển các từ đồng nghĩa). Dãy này gồm 10 từ: *Beautiful* (Đẹp), *pretty* (xinh), *handsome* (đẹp trai), *attractive* (quyến rũ), *lovely* (đáng yêu), *cute* (hấp dẫn), *good-looking* (bảnh bao), *gorgeous* (cuốn hút), *stunning* (lộng lẫy), *striking* (nổi bật).

Trong dãy đồng nghĩa này, tác giả Lea D. vận dụng cách định nghĩa dãy đồng nghĩa theo phương pháp thứ hai. Trước tiên, tác giả nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dãy đồng nghĩa: “*Những từ này đều mô tả những người mang lại cảm giác dễ chịu khi nhìn vào*”, sau đó dùng phần nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng từ trong dãy. Ở đây, phương pháp định nghĩa thứ hai được áp dụng khá hiệu quả, bởi khi định nghĩa mười từ trong dãy, tác giả đã sử dụng phần nghĩa chung kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng từ.

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả không chỉ ra từ nào là từ trung tính (vì không xác định từ trung tâm của dãy); Tác giả không chỉ ra từ nào có khả năng kết hợp rộng nhất (vì không xác định từ trung tâm của dãy); Tác giả đã chỉ ra từ *cute* (hấp dẫn), *gorgeous* (cuốn hút), *stunning* (lộng lẫy) là từ có tính chất không trang trọng.

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Tác giả không chỉ ra từ nào có ý nghĩa rộng hơn cả (vì không xác định từ trung tâm của dãy).

Các từ còn lại được khu biệt với nhau bởi các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính,...

+ Về mức độ đánh giá của cái đẹp (xếp từ thấp đến cao): *good-looking* (bảnh bao) - *lovely* (đáng yêu) - *pretty* (xinh) - *handsome* (đẹp trai) - *beautiful* (đẹp) - *gorgeous* (cuốn hút) - *cute* (hấp dẫn) - *attractive* (quyến rũ) - *striking* (nổi bật) - *stunning* (lộng lẫy).

+ Về mức độ dung lượng ý nghĩa: Tất cả các từ trong dãy đều chỉ được xét ở ý nghĩa nói về vẻ bề ngoài của con người (dựa trên cơ sở phần nghĩa chung và các nét nghĩa khu biệt ở từng từ trong dãy).

+ Về cảm giác: Sự dễ thương: *beautiful* (đẹp), *pretty* (xinh); Sự hấp dẫn: *attractive* (quyến rũ), *cute* (hấp dẫn), *gorgeous* (cuốn hút), *lovely* (đáng yêu), *good-looking* (bảnh bao), *striking* (nổi bật), *stunning* (lộng lẫy); Sự khỏe mạnh, mạnh mẽ: *handsome* (đẹp trai).

* Về giới tính: Nữ: *beautiful* (đẹp), *pretty* (xinh), *lovely* (đáng yêu), *cute* (hấp dẫn), *stunning* (lộng lẫy); Nam: *good-looking* (bảnh bao); Cả hai: *handsome* (đẹp trai), *attractive* (quyến rũ), *gorgeous* (cuốn hút), *striking* (nổi bật).

Ở đây, tác giả chưa chú ý nhiều đến phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ. Tác giả chỉ cho thấy các từ: *cute* (hấp dẫn), *gorgeous* (cuốn hút), *stunning* (lộng lẫy) là những từ không trang trọng. Tuy nhiên, về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính, xét về các yếu tố: mức độ, cảm giác, giới tính,... tác giả đã đưa ra được nhiều nét nghĩa khác nhau để tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa trong dãy.

Như vậy, dựa vào phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính, tác giả đã có sự khu biệt *khá triệt để* giữa các từ trong dãy đồng nghĩa *beautiful* (đẹp), đưa ra được các nét nghĩa khác biệt giúp cho người sử dụng dễ dàng hơn trong việc phân biệt sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa.

Dựa trên sự phân tích ở trên, từ điển *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms* của tác giả Lea D. với phương pháp định nghĩa thứ hai đã làm tốt hơn trong việc định nghĩa các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa tính từ *beautiful* (đẹp). Tác giả đã chỉ ra được những nét khu biệt khá rõ giữa các từ trong dãy, giúp người dùng dễ dàng hơn trong việc phân biệt và sử dụng.

4.2. Dãy đồng nghĩa danh từ

4.2.1. Xét dãy đồng nghĩa danh từ *coterie* (bè) ở từ điển tiếng Pháp “*Dictionnaire des synonymes de la langue Francaise (Từ điển các từ đồng nghĩa tiếng Pháp)*”, dãy này gồm 07 từ: *Coterie* (Bè), *clan* (phe), *chapelle* (nhóm), *clique* (bọn), *bande* (lũ), *gang* (băng), *camarilla* (bè phái lộng quyền).

Có một điểm lưu ý ở dãy đồng nghĩa danh từ *Coterie* (Bè), một từ không có từ tương đương trong tiếng Việt nên chúng tôi phải tạm dịch theo nghĩa là: *camarilla* - bè phái lộng quyền. Hơn nữa, từ *clique* (bọn) và *bande* (lũ) được tác giả định nghĩa với tư cách như là 02 từ đồng nghĩa hoàn toàn, theo đánh giá của chúng tôi thì 02 từ này không phải là 02 từ đồng nghĩa hoàn toàn với nhau.

Trong dãy đồng nghĩa danh từ này, Bailly R. vẫn vận dụng cách định nghĩa dãy đồng nghĩa theo phương pháp thứ nhất, với từ trung tâm là từ *coterie* (bè). Tuy nhiên, tác giả dùng phương pháp định nghĩa một cách *không thống nhất*. Có 4/6 từ (không kể từ trung tâm) dùng từ *bè* để giải thích nghĩa: *clan* (phe), *chapelle* (nhóm), *clique* (bọn), *camarilla* (bè phái lộng quyền).

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả đã chỉ ra từ *coterie* (bè) là từ trung tính (vì được xác định là từ trung tâm); Tác giả cũng đã chỉ ra từ *coterie* (bè) có khả năng kết hợp rộng nhất (vì là từ trung tâm của dãy).

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Trong dãy đồng nghĩa trên, tác giả đã chỉ ra từ *coterie* (bè) có ý nghĩa rộng hơn cả (vì được xác định là từ trung tâm); Tác giả chỉ ra được một số từ trong dãy đồng nghĩa trên có dung lượng ý nghĩa lớn hơn hay bằng nhau khi so sánh. Như từ *coterie* (bè) có dung lượng ý nghĩa lớn hơn từ *chapelle* (nhóm) vì theo tác giả từ *chapelle* (nhóm) là từ đồng nghĩa của từ *coterie* (bè) và chỉ thường dùng để nói về một nhóm văn học; từ *gang* (băng) có dung lượng ý nghĩa lớn hơn từ *clique* (bọn), *bande* (lũ) vì theo tác giả ngoài nghĩa như từ *clique* (bọn), *bande* (lũ), từ *gang* (băng) còn hàm chỉ những cá nhân đáng nghi ngờ và không một chút ngại ngùng, giống như *mafia*, liên quan đến một hội kín; hay từ *clique* (bọn), *bande* (lũ) có dung lượng ý nghĩa rộng như nhau khi từ *clique* (bọn) là một từ mang nghĩa xấu rõ ràng, nó chỉ một bè những người tập hợp lại với nhau để âm mưu và thực hiện những hành vi ít từ tế, còn từ *bande* (lũ) là từ đồng nghĩa của từ *clique* (bọn) (và không có sự khu biệt gì thêm, nghĩa là giống nhau hoàn toàn); Sự đối lập về quy mô: *coterie* (bè): tập hợp một hội những người; *clan* (phe): một đảng phái; *chapelle* (nhóm): một nhóm văn học; *clique* (bọn): một phái những người; *bande* (lũ): một phái những người; *gang* (băng): một phái những người hay những cá nhân liên quan đến hội kín; *camarilla* (bè phái lộng quyền): một phái.

Như vậy, tác giả *hầu như chưa vận dụng* phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ trong dãy đồng nghĩa này, mới chỉ ra từ *coterie* (bè) là từ trung tính và có khả năng kết hợp rộng nhất. Về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính, tác giả đã nêu được từ *coterie* (bè) có ý nghĩa rộng hơn cả, đồng thời cũng chỉ ra được một số từ trong dãy đồng nghĩa trên có dung lượng ý nghĩa lớn hơn hay bằng nhau khi so sánh (*coterie* (bè) lớn hơn *chapelle* (nhóm); *gang* (băng) lớn hơn *bande* (lũ), *clique* (bọn); *bande* (lũ) bằng *clique* (bọn)). Còn về sự khu biệt dựa trên sự đối lập về quy mô cũng đã chỉ ra được sự khác nhau giữa các từ trong dãy đồng nghĩa tuy còn chưa hoàn toàn. Ví dụ: (1) *coterie* (bè): tập hợp một hội những người; (2) *clan* (phe): một đảng phái; (3) *chapelle* (nhóm): một nhóm văn học; (4) *clique* (bọn): một bè những người, *bande* (lũ): một bè những người, *camarilla* (bè phái lộng quyền): một bè, *gang* (băng): một bè những người hay những cá nhân liên quan đến hội kín.

Ở đây, nếu dựa trên *sự đối lập về quy mô* có thể chia ra 04 nhóm để khu biệt. Các nhóm (1) *coterie* (bè), (2) *clan* (phe), (3) *chapelle* (nhóm) đã được khu biệt tương đối rõ, tuy nhiên, còn nhóm (4) *clique* (bọn) sự khu biệt còn chưa được rõ nét. Như trong nhóm *clique* (bọn) thì xét về quy mô: *clique* (bọn), *bande* (lũ) đều được tác giả định nghĩa là: *một bè những người*; *camarilla* (bè phái lộng quyền) so với *clique* (bọn) và *bande* (lũ) thì tác giả định nghĩa không khác gì mấy: *một bè*. Riêng từ *gang* (băng) trong nhóm *clique* (bọn) này thì sự khu biệt đã rõ (khi tác giả đã thêm nét nghĩa khu biệt cho từ *gang* (băng): ngoài nghĩa như từ *clique* (bọn), *bande* (lũ) từ *gang* (băng) còn hàm chỉ những cá nhân đáng nghi ngờ và không một chút ngại ngùng, giống như *mafia*, liên quan đến một hội kín.

Với phương pháp định nghĩa thứ nhất, trong dãy đồng nghĩa danh từ này, tác giả *vẫn chưa có sự thống nhất và triệt để*. Các phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, ý nghĩa logic - sự vật tính chưa thực sự được vận dụng để giúp người đọc khu biệt được các nét nghĩa của từ.

4.2.2. Xét dãy đồng nghĩa danh từ ở từ điển tiếng Anh *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms* (Từ điển Oxford dành cho người học: Từ điển các từ đồng nghĩa), dãy này gồm 07 từ: **Crowd** (Đám đông), **mob** (đám đông hỗn tạp), **horde** (đám người), **throng** (đám đông), **drove** (lũ), **crush** (đám đông người chen lấn nhau), **rabble** (đám đông lộn xộn).

Ở dãy đồng nghĩa này, có một số từ không có từ tương đương trong tiếng Việt nên chúng tôi tạm dịch theo nghĩa, đó là: từ *mob* = *đám đông hỗn tạp*, từ *crush* = *đám đông người chen lấn nhau*, từ *rabble* = *đám đông lộn xộn*. Ngoài ra, có từ *throng* cũng có nghĩa là *đám đông* như từ *crowd* (nhưng chỉ sử dụng trong văn viết), chúng tôi vẫn dịch theo nghĩa là *đám đông* và sẽ khu biệt dựa vào các sắc thái phong cách của từ này.

Vận dụng cách định nghĩa các dãy đồng nghĩa theo phương pháp thứ hai, Lea D. đã nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dãy đồng nghĩa: “*Tất cả những từ này đều chỉ tập hợp rất nhiều người với nhau*”, sau đó dùng phân nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng từ trong dãy. Cách mà tác giả dùng phương pháp định nghĩa thứ hai để giải thích các từ đồng nghĩa trong dãy này là thực sự khả dụng.

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả không chỉ ra từ nào là từ trung tính (vì không xác định từ trung tâm của dãy); Tác giả không chỉ ra từ nào có khả năng kết hợp rộng nhất (vì không xác định từ trung tâm của dãy); Tác giả đã chỉ ra từ *throng* (đám đông) chỉ sử dụng trong văn viết; Tác giả cũng đã chỉ ra một loạt từ *mob* (đám đông hỗn tạp), *crush* (đám đông người chen lấn nhau), *rabble* (đám đông lộn xộn) thường mang ý nghĩa không đồng tình; từ *horde* (đám người) thì chỉ đôi khi mang nghĩa không đồng tình.

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Tác giả không chỉ ra từ nào có ý nghĩa rộng hơn cả (vì không xác định từ trung tâm của dãy); Tác giả chỉ ra một số từ có dung lượng ý nghĩa bằng nhau khi so sánh. Như từ *crowd* (đám đông), *horde* (đám người), *throng* (đám đông) có dung lượng ý nghĩa bằng nhau khi *horde* (đám người) = một đám đông người, hay *throng* (đám đông) = một đám đông người. Các từ còn lại: *mob* (đám đông hỗn tạp), *drove* (lũ), *crush* (đám đông người chen lấn nhau), *rabble* (đám đông lộn xộn) đều có dung lượng ý nghĩa nhỏ hơn so với ba từ trên; Sự đối lập về quy mô: *crowd* (đám đông): số lượng lớn người; *mob* (đám đông hỗn tạp): đám đông mọi người; *horde* (đám người): một đám đông người; *throng* (đám đông): một đám đông người; *drove* (lũ): rất nhiều người/hoặc động vật; *crush* (đám đông người chen lấn nhau): đám đông người; *rabble* (đám đông lộn xộn): một nhóm lớn người.

Tác giả đã có sự vận dụng phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ cho dãy đồng nghĩa danh từ này. Chẳng hạn, tác giả đã chỉ ra từ *throng* (đám đông) trong dãy đồng nghĩa trên chỉ sử dụng trong văn viết; các từ *mob* (đám đông hỗn tạp), *crush* (đám đông người chen lấn nhau), *rabble* (đám đông lộn xộn) thường mang ý nghĩa không đồng tình,... Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính, vì không xác định từ trung tâm nên tác giả không chỉ ra từ nào trong dãy là từ có ý nghĩa rộng hơn cả. Ưu điểm của phương pháp này là chỉ ra được một số từ trong dãy đồng nghĩa trên có dung lượng ý nghĩa lớn hơn hay bằng nhau khi so sánh (từ *crowd* (đám đông), *horde* (đám người), *throng* (đám đông) có dung lượng ý nghĩa rộng như nhau; các từ còn lại trong dãy: *mob* (đám đông hỗn tạp), *drove* (lũ), *crush* (đám đông người chen lấn nhau), *rabble* (đám đông lộn xộn) đều có dung lượng ý nghĩa nhỏ hơn so với ba từ trên). Về sự khu biệt dựa trên sự đối lập về quy mô của các từ trong dãy đồng nghĩa này, cụ thể: *crowd* (đám đông): số lượng lớn người; *mob* (đám đông hỗn tạp): đám đông mọi người; *horde* (đám người): một đám đông người; *throng* (đám đông): một đám đông người; *crush* (đám đông người chen lấn nhau): đám đông người; *rabble* (đám đông lộn xộn): một nhóm lớn người; *drove* (lũ): rất nhiều người/hoặc động vật.

Ở đây, nếu dựa trên sự đối lập về quy mô dãy đồng nghĩa trên vẫn chỉ có một nhóm duy nhất. Đây cũng là điều hợp lý vì với phương pháp định nghĩa thứ hai này đã dùng phân nghĩa chung “*tập hợp rất nhiều người = đám đông người*” kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng đơn vị, nên ở mỗi từ đều có phần nghĩa chung tương tự giống nhau.

Phương pháp định nghĩa thứ hai được áp dụng thống nhất với dãy đồng nghĩa danh từ chúng tôi vừa nêu trên, đã khu biệt được các nét nghĩa giữa các từ trong dãy *khá triệt để*, điều này giúp cho người sử dụng dễ dàng hơn trong việc phân biệt sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa.

Cũng giống như ở dãy đồng nghĩa tính từ *beautiful* (đẹp) ở trên, trong dãy đồng nghĩa danh từ này, từ điển *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms* của tác giả Lea D. với phương pháp định nghĩa thứ hai cũng đã làm tốt hơn trong việc định nghĩa các từ đồng nghĩa trong dãy. Tác giả cũng tiếp tục chỉ ra được những nét khu biệt khá rõ, giúp cho người sử dụng dễ dàng hơn trong việc phân biệt.

4.3. Dãy đồng nghĩa động từ

4.3.1. Xét dãy đồng nghĩa động từ **porter** (mang) ở từ điển *Dictionnaire des synonymes de la langue Francaise (Từ điển các từ đồng nghĩa tiếng Pháp)*, dãy này gồm 07 từ: **Porter** (Mang), **transporter** (chuyên đến), **reporter** (đem trở lại), **coltiner** (vác), **trimballer** (khệ nệ đem theo), **transférer** (chuyên), **traduire** (đưa).

Ở dãy đồng nghĩa động từ này, có một số từ không có từ tương đương trong tiếng Việt nên chúng tôi tạm dịch theo nghĩa, đó là: từ *reporter* = *đem trở lại*; từ *trimballer* = *khệ nệ đem theo*.

Vận dụng cách định nghĩa dãy đồng nghĩa theo phương pháp thứ nhất, với từ trung tâm là từ *porter* (mang), các từ đồng nghĩa trong dãy dường như đã được xử lí thống nhất. Bằng chứng là trong dãy có 06 từ (không tính từ trung tâm) thì có 5/6 từ dùng từ trung tâm *porter* (mang) để giải thích nghĩa là: *transporter* (chuyên đến), *reporter* (đem trở lại), *coltiner* (vác), *trimballer* (khệ nệ đem theo), *transférer* (chuyên). Tuy nhiên, từ *coltiner* (vác) và *trimballer* (khệ nệ đem theo) lại được tác giả định nghĩa với tư cách như là 02 từ đồng nghĩa hoàn toàn, trong khi đó 02 từ này không thể là 02 từ đồng nghĩa hoàn toàn với nhau.

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả đã chỉ ra từ *porter* (mang) là từ trung tính về các phương diện (vì được tác giả xác định là từ trung tâm); Tác giả đã chỉ ra từ *porter* (mang) có khả năng kết hợp rộng nhất (vì là từ trung tâm của dãy); Tác giả đã chỉ ra những từ *coltiner* (vác), *trimballer* (khệ nệ đem theo) mang tính thông tục; Tác giả đã chỉ ra từ *transférer* (chuyên) có tính chất thuật ngữ; Tác giả đã chỉ ra từ *traduire* (đưa) là từ cổ.

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Tác giả đã chỉ ra từ *porter* (mang) có ý nghĩa rộng hơn cả (vì được tác giả xác định là từ trung tâm); Về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa. Cụ thể: *Transporter* (chuyên đến): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì đi chuyên; phương tiện: không rõ; cách thức: không rõ). *Reporter* (đem trở lại): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang một vật gì đi chuyên một lần nữa, hoặc là mang trở về nơi ban đầu của nó; phương tiện: không rõ; cách thức: không rõ). *Coltiner* (vác): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang theo một vật gì đi chuyên; phương tiện: người; cách thức: không rõ). *Trimballer* (khệ nệ đem theo): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang theo một vật gì đi chuyên; phương tiện: người; cách thức: không rõ). *Transférer* (chuyên): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: phi vật chất) - thành tố phụ (mục đích: mang thực tế từ nơi này đến nơi khác; phương tiện: không rõ; cách thức: không rõ). *Traduire* (đưa): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người) - thành tố phụ (mục đích: chuyển dời người từ nơi này đến nơi khác; phương tiện: không rõ; cách thức: không rõ).

Như vậy, đối với dãy đồng nghĩa động từ *porter* (mang), về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, tác giả đã vận dụng *khả triệt để*. Tác giả đã chỉ ra được từ trung tính là từ *porter* (mang); từ *porter* (mang) cũng là từ có khả năng kết hợp rộng nhất; từ *coltiner* (vác), *trimballer* (khệ nệ đem theo) mang tính thông tục; từ *transférer* (chuyên) có tính chất thuật ngữ; từ *traduire* (đưa) là từ cổ. Về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính, tác giả đã nêu được từ *porter* (mang) có ý nghĩa rộng hơn cả, còn xét về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa thì các từ này sự khu biệt chưa được rõ ràng. Ở đây, tác giả chưa đưa ra được nhiều các nét nghĩa khác nhau dựa trên các thành tố chính và phụ của hành động để tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa. Như các từ *transporter* (chuyên đến), *reporter* (đem trở lại), *transférer* (chuyên), *traduire* (đưa) đều có tiêu chí *phương tiện* và *cách thức* không rõ; các từ *coltiner* (vác), *trimballer* (khệ nệ đem theo) đều có tiêu chí *cách thức* không rõ. Hơn nữa, còn tồn tại một số hạn chế, có từ tác giả không phân biệt vì định nghĩa chúng giống như nhau, như hai từ *coltiner* (vác) và *trimballer* (khệ nệ đem theo). *Coltiner* (vác), khi được sử dụng theo nghĩa đen chỉ việc mang

với sự giúp đỡ của “coltin” (mũ rộng bằng da được công nhân khâu vác dùng để bảo vệ đầu, cổ và vai), là từ đồng nghĩa mang tính thông tục của *mang*, giống như *trimballer* (khệ nệ đem theo) có nghĩa là mang theo khắp nơi cùng với mình.

Tác giả với phương pháp định nghĩa thứ nhất đã rất cố gắng để có thể giải thích nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa từ đó đưa ra được những khu biệt. Về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, trong dãy đồng nghĩa này tác giả đã vận dụng *khả triệt để*. Tuy nhiên, về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ trong phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính thì sự khu biệt các từ chưa được rõ. Chính hạn chế này đã khiến cho việc xử lý, khu biệt nghĩa của các từ trong dãy đồng nghĩa nhiều chỗ chưa được rõ ràng, làm cho người dùng khó khăn trong việc phân biệt và sử dụng.

4.3.2. Xét dãy đồng nghĩa động từ *carry* (mang) ở từ điển *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms* (*Từ điển Oxford dành cho người học: Từ điển các từ đồng nghĩa*), dãy này gồm 05 từ: **Carry** (Mang), **bear** (mang), **lug** (lôi), **cart** (ôm), **tote** (kéo).

Ở dãy đồng nghĩa động từ *carry* (mang) này, từ *bear* chúng tôi tạm dịch theo nghĩa là *mang* (giống như từ trung tâm của dãy: *carry* = mang) vì dựa trên các ví dụ đi kèm thì nghĩa *mang* là phù hợp nhất (từ này sẽ khu biệt với từ trung tâm bởi các sắc thái phong cách, tích chất sử dụng của nó,...).

Vận dụng cách định nghĩa các dãy đồng nghĩa theo phương pháp thứ hai, Lea D. đã nêu phần nghĩa chung cho tất cả các đơn vị trong dãy đồng nghĩa: “*Những từ này đều có nghĩa là chịu sức nặng của người/vật gì đó trên bàn tay hoặc cánh tay và mang chúng đến một nơi nào đó*”, sau đó dùng phần nghĩa chung đó kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng từ trong dãy. Việc dùng phương pháp định nghĩa thứ hai để giải thích các từ đồng nghĩa trong dãy đồng nghĩa động từ này là *triệt để*.

Trong dãy có 05 từ thì đặc biệt từ *carry* (mang) có nghĩa gần như giống hoàn toàn nghĩa chung của dãy đồng nghĩa: *chịu sức nặng của người/vật gì đó trên bàn tay hoặc cánh tay và mang chúng* từ vị trí này sang vị trí khác = Nghĩa chung: *Những từ này đều có nghĩa là chịu sức nặng của người/vật gì đó trên bàn tay hoặc cánh tay và mang chúng đến một nơi nào đó*. Do đó, khi định nghĩa các từ còn lại tác giả đã sử dụng từ *carry* (mang) (thay cho phần nghĩa chung) kết hợp với các nét nghĩa khu biệt để giải thích từng từ trong dãy.

- Xét về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ: Tác giả không chỉ ra từ trung tính trong dãy là từ nào (vì không xác định từ trung tâm); Tác giả không chỉ ra từ có khả năng kết hợp rộng nhất (vì không xác định từ trung tâm); Tác giả đã chỉ ra từ *bear* (mang) có tính chất trang trọng; các từ: *lug* (lôi), *cart* (ôm), *tote* (kéo) có tính chất không trang trọng; Tác giả đã chỉ ra từ *bear* (mang) trong dãy đồng nghĩa trên là từ cổ; Tác giả cũng chỉ ra từ *lug* (lôi), *cart* (ôm) có hạn chế ở khả năng kết hợp khi thường dùng kèm với trạng từ hoặc giới từ.

- Xét về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính: Tác giả không chỉ ra từ nào trong dãy là từ có ý nghĩa rộng hơn cả (vì không xác định từ trung tâm); Về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa. Cụ thể: *Carry* (mang): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, động vật, bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang người hay vật gì từ vị trí này sang vị trí khác; phương tiện: tay; cách thức: dùng tay để di chuyển khách thể hành động). *Bear* (mang): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: người, động vật, bất động vật) - thành tố phụ (mục đích: mang một vật hoặc người di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: dùng tay để di chuyển khách thể hành động, đặc biệt trong trường hợp đang di chuyển). *Lug* (lôi): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (vật gì đó nặng)) - thành tố phụ (mục đích: mang theo một vật gì di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: nỗ lực dùng tay kéo khách thể hành động di chuyển). *Cart* (ôm): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (nặng, lớn và cồng kềnh)) - thành tố phụ (mục đích: mang theo một vật gì di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: dùng tay để di chuyển khách thể hành động). *Tote* (kéo): thành tố chính (chủ thể hành động: người; khách thể hành động: bất động vật (thứ gì nặng)) - thành tố phụ (mục đích: mang theo một vật gì di chuyển; phương tiện: tay; cách thức: dùng tay để di chuyển khách thể hành động).

Nhìn chung, tác giả đã vận dụng *khá triệt để* về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ. Tác giả không chỉ ra từ trung tính và từ có khả năng kết hợp rộng nhất trong dãy. Tác giả đã chỉ ra từ *bear* (mang) có tính chất trang trọng; các từ: *lug* (lôi), *cart* (ôm), *tote* (kéo) có tính chất không trang trọng; từ *bear* (mang) là từ cổ; từ *lug* (lôi), *cart* (ôm) có hạn chế ở khả năng kết hợp khi thường dùng kèm với trạng từ hoặc giới từ. Về phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính, tác giả không chỉ ra từ nào trong dãy là từ có ý nghĩa rộng hơn cả, còn xét về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ của dãy đồng nghĩa động từ này thì sự khu biệt khá rõ ràng. Thông qua các tiêu chí: thành tố chính (chủ thể hành động - khách thể hành động) - thành tố phụ (mục đích, phương tiện, cách thức), tác giả đã đưa ra được nhiều các nét nghĩa khác nhau để tạo nên sự khu biệt giữa các từ đồng nghĩa.

Như vậy, tác giả với phương pháp định nghĩa thứ hai đã làm tốt trong việc giải thích nghĩa các từ trong dãy đồng nghĩa này, từ đó đưa ra được những khu biệt giữa các từ. Về phương diện phong cách - biểu cảm, đặc điểm kết hợp và đặc điểm cú pháp, phạm vi sử dụng của từ, tác giả đã vận dụng *khá triệt để*. Về sự đối lập giữa các thành tố chính và phụ trong phương diện ý nghĩa logic - sự vật tính, sự khu biệt các từ rõ ràng. Do đó, qua lời định nghĩa đã giúp cho người dùng dễ dàng phân biệt và sử dụng các từ đồng nghĩa trong dãy. Tuy nhiên, ở một vài lời định nghĩa của mục từ trong dãy đồng nghĩa vẫn còn hạn chế, chưa chỉ ra được sự khu biệt một cách rõ ràng.

Nhận xét: Qua việc khảo sát lời định nghĩa 03 dãy đồng nghĩa thực từ trong 02 cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài ở trên, có thể thấy: Cả 02 phương pháp định nghĩa đều được sử dụng vào việc định nghĩa dãy từ đồng nghĩa. Nhưng mỗi cuốn từ điển chỉ sử dụng 01 phương pháp mà không có sự kết hợp cả 02 phương pháp trong 01 cuốn từ điển.

- Cuốn *Dictionnaire des synonymes de la langue Francaise* của Bailly R. sử dụng phương pháp định nghĩa thứ nhất, tuy nhiên việc vận dụng không nhất quán, không triệt để. Điều này cũng khiến cho tác giả không thể chỉ ra được những nét khu biệt rõ ràng giữa các từ trong dãy đồng nghĩa, không giúp cho người dùng dễ dàng hơn trong việc phân biệt và sử dụng.

- Cuốn *Oxford learner's thesaurus: a dictionary of synonyms* của Lea D. sử dụng phương pháp định nghĩa thứ hai khá nhất quán và triệt để. Điều này giúp cho tác giả có thể chỉ ra được những nét khu biệt tương đối rõ ràng giữa các từ trong dãy đồng nghĩa, giúp cho người dùng dễ tiếp thu và phân biệt. Tuy nhiên, ở một vài lời định nghĩa vẫn còn hạn chế, chưa có sự khu biệt rõ ràng giữa một số từ đồng nghĩa trong dãy.

5. Kết luận

Qua phân tích, chúng tôi thấy các cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài có thành phần lời định nghĩa chỉ sử dụng riêng biệt 01 phương pháp định nghĩa (mà không có sự kết hợp cả 02 phương pháp định nghĩa) trong 01 cuốn từ điển. Mặc dù đã có được những kết quả nhất định, tuy nhiên các phương pháp định nghĩa lại chưa được vận dụng một cách nhất quán và triệt để. Thực tế trên khiến cho lời định nghĩa ở các cuốn từ điển đồng nghĩa tiếng nước ngoài đều còn tồn tại những hạn chế nhất định, ở những mức độ khác nhau. Đây cũng chính là một sự mâu thuẫn bởi theo lí thuyết, mỗi phương pháp định nghĩa chỉ phù hợp đối với một loại dãy đồng nghĩa nhất định, trong khi 01 cuốn từ điển đồng nghĩa lại luôn bao gồm cả 02 loại dãy đồng nghĩa: có thể xác định được từ trung tâm và không thể xác định được từ trung tâm.

Theo chúng tôi, cách định nghĩa phù hợp cho từ điển đồng nghĩa là vận dụng cả 02 phương pháp định nghĩa trong 01 cuốn từ điển. Đối với từng trường hợp cụ thể sẽ phải vận dụng phương pháp định nghĩa thích hợp. Như vậy, việc lựa chọn, ứng dụng phương pháp định nghĩa nào là tối ưu nhất trong lời định nghĩa cho 01 dãy đồng nghĩa cụ thể ở 01 cuốn từ điển đồng nghĩa chính là điều kiện tiên quyết cho sự thành công của mô hình định nghĩa mà tác giả áp dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Tồn. *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội. 2006.
2. Nguyễn Đức Tồn. *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. NXB Từ điển Bách khoa. 2010.
3. Nguyễn Văn Tu. *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. 1982.
4. Phạm Anh Tú. *Nghiên cứu và xây dựng mô hình định nghĩa các từ đồng nghĩa trong từ điển*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội. 2016.